TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đồng Thanh Bình;

2. Ông Vương Văn Bi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Quang T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 9 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Quang T trình bày:

Ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Hồng Đ tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau. Năm 2003, được sự đồng ý của hai bên gia đình, ông T và bà Đ tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31 ngày 09/12/2013. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại ấp C, xã T, huyện B. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và bà Đ thường xuyên bài bạc rồi gây nợ nần. Từ năm 2020 đến nay,

bà Đ đã bỏ nhà đi để lại 03 con chung cho ông T nuôi dưỡng, trong đó có cháu nhỏ chỉ mới 02 tuổi. Sau đó, ông T đón mẹ ruột của bà Đ ở tỉnh Vĩnh Long lên nhà để chăm sóc cháu nhưng bà Đ vẫn không quay trở về. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Hữu P, sinh ngày 03/3/2006, Lê Thanh S, sinh ngày 10/9/2013, Lê Trí D, sinh ngày 02/3/2020. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ đến Tòa án lấy lời khai, làm việc và tham gia phiên tòa nhưng bà Đ đều vắng mặt không có lý do. Đến trước ngày mở phiên tòa lần thứ hai ba ngày, Tòa án nhận được "Đơn xin trình bày đề ngày 23/3/2023". Bà Đ đề nghị hoãn phiên tòa và trình bày các vấn đề liên quan đến yêu cầu xin ly hôn của ông T với nội dung như sau:

- Về hôn nhân, ông T nộp đơn xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung, bà Đ thừa nhận bà với ông D chung sống từ năm 2003 đến nay và có 3 con chung gồm Lê Hữu P, Lê Thanh S và Lê Trí D. Khi ly hôn, bà Đ đề nghị được nuôi đứa con nhỏ tuổi nhất, còn 2 đứa con lớn Tòa án giao cho ai tùy theo nguyện vọng của con.

- Về nợ chung: Hiện bà Đ còn nợ của ông Nguyễn Hữu L 130.000.000 đồng; nợ Ngân hàng H 40.000.000 đồng và các khoản nợ khác, tổng cộng gần 500.000.000 đồng. Các khoản nợ này bà Đ vay cho ông T trả tiền đất, đến nay chưa trả nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ba của ông T cho vợ chồng bà miếng đất có chiều ngang 8m nhưng đến nay chưa ra sổ. Việc Tòa án giải quyết ly hôn nhưng không giải quyết phân chia tài sản để bà Đ phải trả nợ thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông T yêu cầu xin ly hôn do bà Đ bỏ nhà đi, vợ chồng không còn chung sống với nhau. Bà Đ có văn bản đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung, ông T đề nghị được nuôi 03 con chung, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Bà Đ đề nghị được nuôi cháu nhỏ nhất, 2 cháu lớn tùy theo nguyện vọng của con. Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về nuôi con chung, giao 02 cháu lớn cho ông T nuôi dưỡng, giao cháu nhỏ nhất cho bà Đ nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Theo đơn khởi kiện, ông T không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ không có đơn yêu cầu cho đến gần thời điểm mở phiên tòa lần thứ hai, bà Đ gửi văn bản trình bày ý kiến yêu cầu giải quyết. Khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thời điểm bị đơn yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, không giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung của bà Đ trong vụ án này. Bà Đ có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà Đ. Bà Đ có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Đến trước khi mở phiên tòa thứ hai ba ngày, bà Đ gửi văn bản đề nghị hoãn phiên tò nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh sự cần thiết, lý do chính đáng phải hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của bà Đ, xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Đ quen biết, tìm hiểu nhau, tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31 ngày 09/12/2013 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng: Ông T xin ly hôn với bà Đ vì cho rằng vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và vợ thường xuyên bài bạc rồi gây nợ nần. Từ năm 2020 đến nay, bà Đ đã bỏ nhà đi để lại 03 con chung cho ông T nuôi dưỡng. Bà Đ đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án về việc ông T xin ly hôn và giấy triệu tập đến Toà án để làm việc nhưng bà Đ không đến Toà án. Bà Đ gửi văn bản đồng ý ly hôn. Qua đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống hôn nhân không còn trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T xin ly hôn với bà Đ là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Hữu P, sinh ngày 03/3/2006, Lê Thanh S, sinh ngày 10/9/2013, Lê Trí D, sinh ngày 02/3/2020. Ông T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng 03 con chung. Từ khi bà Đ bỏ nhà ra đi, ông T là người trực tiếp nuôi con; Bản tự khai ngày 23/12/2022, cháu P và cháu S có nguyện vọng sống với cha. Ngày 27/3/2023, bà Đ gửi văn bản đề nghị được nuôi

cháu D. Xét thấy, nuôi con vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ. Bà Đ đề nghị được nuôi con, bà Đ không thuộc trường hợp bị tước quyền nuôi con. Cháu D đến thời điểm xét xử sơ thẩm chỉ vừa đủ 3 tuổi. Do đó, cần giao cháu P và cháu S cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu D cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà Đ tự nguyện không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của các bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến thời điểm mở phiên tòa, bà Đ có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết. Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thời điểm bị đơn yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, yêu cầu tài sản chung và nợ chung của bà Đ nếu có thì bà Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: Ông Lê Quang T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 200, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

- Về con chung: Ông Lê Quang T được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên Lê Hữu P, sinh ngày 03/3/2006, Lê Thanh S, sinh ngày 10/9/2013, Lê Trí D, sinh ngày 02/3/2020. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Hồng Đ đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được ngăn cản quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể giải quyết việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Ông Lê Quang T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/ 0010154 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Huế